

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Quảng Hòa, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hòa An, Hạ Lang, Thạch An, Trùng Khánh, Bảo Lâm, Hà Quảng.

Thời điểm: Quý III/2020

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số: 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý III năm 2020;

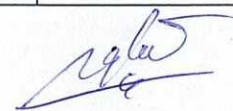
Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý III/ 2020

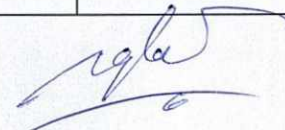
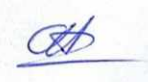


STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Quảng Hòa				
1	Mỏ đá Lũng Quang				
*	Đá hộc	m3	130.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá bẫy	-	150.000		
*	Đá xô bồ	-	80.000		
2	Mỏ đá Điều Phon				
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Cát nghiền (bột đá)	-	180.000		
*	Đá bẫy	-	170.000		
*	Đá xô bồ	-	80.000		
3	Mỏ đá Ngườm Càng, Bó Choong, Phia Cáy				



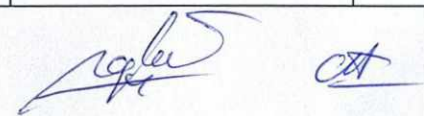

*	Đá hộc	m3	120.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Cát nghiền (bột đá)	-	150.000		
*	Đá bẫy	-	100.000		
*	Cấp phối đá tận dụng	-	100.000		
4	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	8.000		Các cơ sở lân cận quanh thị trấn Quảng Uyên
5	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	7.000		
6	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.500		
7	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	6.600		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68
8	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	5.400		
9	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	5.000		
10	Gạch chỉ không nung loại 63x103x205mm	-	1.200		
11	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)				
*	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.500		Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng
*	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.000		
*	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	6.500		
*	- BN-10 KT : 60x105x220mm	Viên	1.300		
II	Huyện Bảo Lạc				
1	Mỏ đá Chẻ Rào, Khánh Xuân (HTX Toàn Phát)				
*	Đá hộc	m ³	170.000		

*	Đá ba	-	190.000		(cách thị trấn 8km)
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	240.000		
*	Bột đá	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Bo (Công ty TNHH Nam Hải)				
*	Đá hộc	m ³	170.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	250.000		
*	Bột đá	-	200.000		
3	Cát xây	m ³	350.000		
4	Cát trát	-	350.000		
5	Cát bê tông	-	350.000		
6	Đá cấp phối sỏi sông	m ³	120.000		
7	Cửa đi gỗ nhóm 3	m ²	2.200.000		
8	Cửa đi gỗ nhóm 4	-	1.800.000		
9	Gạch Tuynel (Cty TNHH Quan Đạo)				
*	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A KT: 55x95x220	viên	1.091		
*	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A KT: 60x105x220	viên	1.273		
*	Gạch Tuynel 6 lỗ loại A KT: 105x148x220	viên	2.909		
10	Gạch không nung (C.ty TNHH Hương Thảo CB)				

*	Gạch không nung viên to KT:120x190x390	viên	9.000		1Km
*	Gạch không nung viên nhỏ KT: 60x105x220	-	1.500		
11	Cây chống cốp pha (dài 4m, Ø 8 - Ø10)		20.000		
12	Tre dài bình quân 12m	Cây	100.000		
III	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				
*	Đá hộc	m3	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá base	-	170.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá thải	-	40.000		
*	Đá 0,5	-	180.000		
2	Mỏ đá Phía Nim, xã Tam Kim				
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	190.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	190.000		
*	Bột đá	-	160.000		
*	Đá base B	-	170.000		
*	Đá base A	-	163.000		
3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn				Cách trung

*	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000		tâm thị trấn 28km
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá hộc	-	140.000		
*	Bột đá	-	170.000		
4	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Lim nhập khẩu	m2	2.500.000		
5	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Xoan	m2	2.100.000		
6	Tấm Fibro Đông Anh	tấm	55.000		
7	Tấm Fibro Thái Nguyên	tấm	42.000		
8	Cát nghiền	m3	320.000		
9	Gạch không nung KT: 250x105x60	viên	1.000		
10	Gạch không nung KT: 215x150x100	viên	3.000		
11	Gạch không nung KT: 360x180x120	viên	6.000		
IV	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				Cách trung tâm huyện 34km
*	Đá hộc	m ³	130.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	160.000		
*	Bột đá	-	140.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		



*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
2	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Diệp)				
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	140.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
3	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Dũng)				
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	140.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
4	Kéo Vịt, xóm Tàng Cải, xã Nam Tuấn (Công ty TNHH An Giang)				
*	Đá hộc	m ³	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Bột đá	-	200.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	150.000		
*	Gạch nung KT:65x105x215mm	Viên	1.200		
*	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.100		

Cách trung
tâm huyện
26,5km

Cách trung
tâm huyện
26,5km

Cách trung
tâm huyện
8km

5	Cát bê tông	m ³	330.000		Tập kết tại xóm 1 Bể Triều, cách trung tâm huyện 1km
6	Cát xây	-	330.000		
7	Cát trát	-	380.000		Tập kết tại đầu cầu Khanh, cách trung tâm huyện 3km
8	Gạch tuynel 2 lỗ	Viên	1.100		
9	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		
10	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	5.500		
11	Xi măng PC30 Cao Bằng	Tấn	1.200.000		
12	Cát bê tông	m ³	330.000		Xóm Pác Gậy, xã Hồng Việt (cách trung tâm huyện 3km)
13	Cát xây	-	330.000		
14	Sỏi	m ³	200.000		Mỏ cát bản Sảng (cách trung tâm huyện 18km)
15	Cát bê tông	-	300.000		
16	Cát xây	-	300.000		
17	Gạch ốp 25x40cm	m2	75.000		
18	Gạch ốp 30x45cm	-	85.000		
19	Gạch lát chống trơn 25x25cm	-	75.000		
20	Gạch lát chống trơn 30x30cm	-	85.000		
21	Gạch lát nền 40x40cm	-	75.000		
22	Gạch lát nền 50x50cm	-	85.000		



23	Gạch lát nền 60x60cm	-	100.000		
24	Gạch ốp chân tường 12x40cm	viên	5.000		
25	Gạch ốp chân tường 13x50cm	-	8.000		
26	Gạch ốp chân tường 14x60cm	-	15.000		
27	Gạch ốp chân tường 50x86cm	-	50.000		
28	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	42.000		
29	Tấm lợp nóc	-	10.000		
V	Huyện Hạ Lang				
1	HTX khai thác đá sản xuất VLXD Quang Long				
*	Đá hộc	m3	180.000		Cách thị trấn 2km
*	Đá dăm các loại	-	200.000	TC7570:2006	
*	Bột đá	-	300.000	QCVN 16:2017/BXD	
*	Đá bẫy	m3	130.000		
*	Gạch không nung KT: 220x105x60mm	Viên	1.300	QCVN 16:2017/BXD	
2	Doanh nghiệp Cao Phong				
*	Đá hộc	m3	160.000		Cách chợ Bằng Ca 3km
*	Đá dăm các loại	-	200.000		
*	Bột đá	-	300.000		
3	Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm	Viên	7.000		Cách thị trấn 1-2km
4	Gạch bloc xi măng KT: 120x200x400mm	Viên	6.500		

VI	Huyện Thạch An				
1	Gạch Block bê tông:	Viên			
*	- KT 14cm x 14cm x20cm	-	4.000		Cách trung tâm thị trấn 4km
*	- KT 12cm x 12cm x20cm	-	3.800		
VII	Huyện Trùng Khánh				
1	Đá hộc	m ³	140.000		Kéo Tác, (cách thị trấn Trùng Khánh 1Km),
2	Đá dăm 4 x 6	-	160.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
3	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
5	Đá dăm 0,5	-	150.000		
6	Đá bẫy loại A	-	130.000		
7	Cát nghiền	-	200.000		
8	Đá bẫy loại B	-	125.000		
9	Bột đá	-	180.000		
10	Cửa pa nô gỗ				Tổ 1, tổ 6 Thị trấn Trùng Khánh
*	- Phun sơn thường	m ²	1.450.000		
*	- Phun PU	m ²	1.700.000		
11	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	9.000		Tổ 5 thị trấn Trùng Khánh
12	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	6.500		
13	Tấm Fibro xi măng	Tấm	45.000		
14	Tấm úp nóc	-	15.000		

VIII	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m3	180.000		Mỏ đá Tu Lũng, Khu I thị trấn Pác Miầu; Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Vĩnh Phong
2	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	230.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	240.000		
5	Đá dăm 0,5	-	220.000		
6	Bột đá	-	190.000		
7	Cát xây	m3	250.000		DN tư nhân Bảo Châu Thị trấn Pác Miầu (khai thác VLXD tại chỗ sử dụng cho các công trình, dự án thuộc chương trình MTQG)
8	Cát trát	-	250.000		
9	Cát bê tông	-	250.000		
10	Gạch không nung	viên			Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	viên	8.000		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700		
IX	Huyện Hà Quảng				
1	Đá hộc	m3	150.000		Bãi đá Cốc

2	Đá dăm 4 x 6	-	230.000	Bây, Thị trấn Thông Nông
3	Đá dăm 2 x 4	-	230.000	
4	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	230.000	

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Hoàng Tố Quyên

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng